

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai Quyết toán ngân sách năm 2022**  
**của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH HÒA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hòa về việc dự toán thu chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách năm 2022.*

*Theo đề nghị của Công chức Tài chính – Kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2022 (Có biểu mẫu kèm theo)

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Văn phòng Ủy ban nhân dân, công chức Tài chính – Kế toán, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND huyện;
- Phòng TC huyện;
- Lãnh đạo Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND;
- Niêm yết tại trụ sở xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Thiêm**



**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI**  
**Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022**

Hôm nay, vào hồi 7 giờ 30 phút, ngày 12 tháng 07 năm 2023 tại trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm có:

**\* Đại diện UBND xã Vĩnh Hòa:**

|                         |                                            |
|-------------------------|--------------------------------------------|
| Ông: Nguyễn Xuân Thiêm  | - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã                |
| Ông: Nguyễn Kim Định    | - Chức vụ: Công chức Tài chính - ngân sách |
| Ông: Nguyễn Trọng Phong | - Chức vụ: Văn phòng HĐND - UBND xã        |

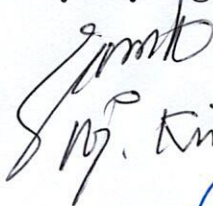
Đã cùng chứng kiến việc niêm yết công khai Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hòa phê chuẩn (có phụ lục đính kèm)

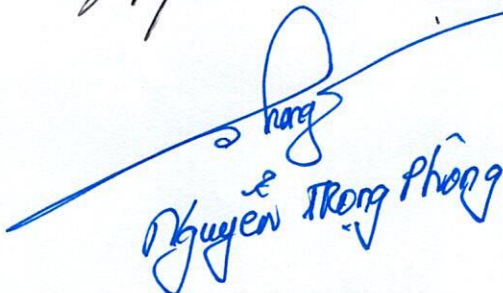
Địa điểm: Trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa

Trong thời gian niêm yết công khai nội dung trên từ ngày 12/07/2023 đến hết ngày 15/07/2023. UBND xã có trách nhiệm tiếp nhận các ý kiến khiếu nại, tố cáo hoặc có ý kiến không đồng ý với kết luận của Hội đồng về nội dung đã công khai để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Biên bản được lập xong vào hồi 8 giờ 00 phút cùng ngày và thông qua./.

**Đại diện người tham gia**

  
Nguyễn Kim Định

  
Nguyễn Trọng Phong

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Thiêm



**CÂN ĐOI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| <b>NỘI DUNG THU</b>                                              | <b>QUYẾT TOÁN</b>     | <b>NỘI DUNG CHI</b>                                        | <b>QUYẾT TOÁN</b>     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                                               | <b>34.679.590.177</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                                         | <b>31.416.969.718</b> |
| I.Các khoản thu xã hưởng 100%                                    | 338.729.000           | I.Chi đầu tư phát triển                                    | 25.120.973.625        |
| II.Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ                            | 3.909.324.817         | II.Chi thường xuyên                                        | 5.288.502.044         |
| III.Thu bổ sung                                                  | 8.067.422.000         | III.Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau(nếu có) |                       |
| - Bổ sung cân đối                                                | 4.321.087.000         |                                                            |                       |
| - Bổ sung có mục tiêu                                            | 3.746.335.000         |                                                            | 1.007.494.049         |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước                               | 11.123.668            | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên                         |                       |
| V. Thu viện trợ                                                  |                       |                                                            |                       |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 22.352.990.692        |                                                            |                       |
|                                                                  |                       |                                                            |                       |





**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng

| Tên công trình                 | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị thực hiện đến 31/12/2022 | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2022 | Dự toán năm 2022 |                                          |                         |                |
|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------|
|                                |                                  | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp của dân |                                  |                                      | Tổng số          | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |
|                                |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| TỔNG SỐ                        |                                  | -                       | -                               | 25.240,56                        | -                                    | 25.120,97        | 25.120,97                                | 25.121                  | -              |
| 1. Công trình chuyển tiếp      |                                  |                         | -                               | 16.331,643                       |                                      | 18.333           | 18.333,335                               | 18.333                  |                |
| Đường giao thông               |                                  |                         |                                 | 7.229,917                        |                                      | 6.795            | 6.794,917                                | 6.795                   |                |
| Trường học                     |                                  |                         |                                 | 5.707,880                        |                                      | 7.229            | 7.229,173                                | 7.229                   |                |
| Trạm y tế                      |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | 48               | 48,200                                   | 48                      |                |
| Trụ sở, hội trường UBND xã     |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | 98               | 98,163                                   | 98                      |                |
| Nhà văn hóa                    |                                  |                         |                                 | 2.950,443                        |                                      | 2.953            | 2.953,343                                | 2.953                   |                |
| Nghĩa trang                    |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | 4                | 4,000                                    | 4                       |                |
| Chợ                            |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | 7                | 6,935                                    | 7                       |                |
| Sân thể thao                   |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | -                |                                          | -                       |                |
| Bãi rác tập trung              |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | -                |                                          | -                       |                |
| Công trình thủy lợi            |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | -                |                                          | -                       |                |
| Các công trình khác            |                                  |                         |                                 | 443,403                          |                                      | 1.199            | 1.198,603                                | 1.199                   |                |
| Trong đó: hoàn thành trong năm |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | -                |                                          | -                       |                |
| Đường giao thông               |                                  |                         |                                 | 179,400                          |                                      | 6.795            | 6.794,917                                | 6.795                   |                |
| Trường học                     |                                  |                         |                                 | 7.249,093                        |                                      | 7.229            | 7.229,173                                | 7.229                   |                |
| Trạm y tế                      |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | 48               | 48,200                                   | 48                      |                |
| Trụ sở, hội trường UBND xã     |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | 98               | 98,163                                   | 98                      |                |
| Nhà văn hóa                    |                                  |                         |                                 | 696,319                          |                                      | 2.953            | 2.953,343                                | 2.953                   |                |



|                                |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
|--------------------------------|--|--|--|-----------|--|-------|------------------|-------|--|
| Nghĩa trang                    |  |  |  |           |  | 4     | 4,000            | 4     |  |
| Chợ                            |  |  |  |           |  | 7     | 6,935            | 7     |  |
| Sân thể thao                   |  |  |  |           |  | -     |                  | -     |  |
| Bãi rác tập trung              |  |  |  |           |  | -     |                  | -     |  |
| Công trình thủy lợi            |  |  |  |           |  | -     |                  | -     |  |
| Các công trình khác            |  |  |  | 0,000     |  | 1.199 | 1.198,603        | 1.199 |  |
| 2. Công trình khởi công mới    |  |  |  | 8.908,912 |  | 6.788 | <b>6.787,639</b> | 6.788 |  |
| Đường giao thông               |  |  |  | 179,400   |  | 140   | 140,000          | 140   |  |
| Trường học                     |  |  |  | 7.249,093 |  | 5.600 | 5.600,000        | 5.600 |  |
| Trạm y tế                      |  |  |  | 250,000   |  | 235   | 235,120          | 235   |  |
| Trụ sở, hội trường UBND xã     |  |  |  | 534,100   |  | 389   | 389,000          | 389   |  |
| Nhà văn hóa                    |  |  |  | 696,319   |  | 424   | 423,519          | 424   |  |
| Nghĩa trang                    |  |  |  |           |  | -     |                  |       |  |
| Chợ                            |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Sân thể thao                   |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Bãi rác tập trung              |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Công trình thủy lợi            |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Các công trình khác            |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Trường học                     |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Trạm y tế                      |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Trụ sở, hội trường UBND xã     |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Nhà văn hóa                    |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Nghĩa trang                    |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Chợ                            |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Sân thể thao                   |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Bãi rác tập trung              |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Công trình thủy lợi            |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Các công trình khác            |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |
| Trong đó: hoàn thành trong năm |  |  |  |           |  |       |                  |       |  |

Ghi chú: (1) Theo phân cấp của tỉnh





## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: 1000 đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN  |                  | QUYẾT TOÁN |                   | SO SÁNH % |                |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------|------------------|------------|-------------------|-----------|----------------|
|            |                                                                     | THU NSNN | THU NSX          | THU NSNN   | THU NSX           | THU NSNN  | THU NSX        |
| A          | B                                                                   | 1        | 2                | 3          | 4                 | 5=3/1     | 6=4/2          |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                                     |          | <b>4.503.224</b> | <b>0</b>   | <b>34.679.590</b> |           | <b>770,1</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           |          | <b>189.000</b>   | <b>0</b>   | <b>338.729</b>    |           | <b>179,2</b>   |
| 1          | Phí lệ phí                                                          |          | 12.000           |            | 12.929            |           | 107,7          |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác                    |          | 125.000          |            | 225.000           |           | 180,0          |
| 3          | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |          |                  |            | 51.825            |           |                |
| 4          | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |          |                  |            |                   |           |                |
| 5          | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |          |                  |            |                   |           |                |
| 6          | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |          |                  |            |                   |           |                |
| 7          | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |          |                  |            |                   |           |                |
| 8          | Thu khác                                                            |          | 52.000           |            | 48.975            |           | 94,2           |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             |          | <b>91.800</b>    | <b>0</b>   | <b>3.909.325</b>  | <b>0</b>  | <b>4.258,5</b> |
| 1          | các khoản thu phân chia                                             |          | 63.000           |            | 434.494           |           | 689,7          |
|            | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    |          | 15.000           |            | 30.294            |           | 202,0          |
|            | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ các hộ gia đình                 |          |                  |            |                   |           |                |
|            | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        |          | 8.000            |            | 9.000             |           | 112,5          |
|            | Lệ phí trước bạ nhà đất                                             |          | 40.000           |            | 395.200           |           | 988,0          |
|            | Lệ phí trước bạ nhà đất                                             |          | 28.800           |            | 3.474.831         |           | 12.065,4       |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định                       |          | 9.600            |            | 11.536            |           | 120,2          |
|            | Thuế thu nhập cá nhân từ các hộ kinh doanh                          |          | 19.200           |            | 23.392            |           | 121,8          |
|            | Thuế giá trị gia tăng từ các hộ kinh doanh                          |          |                  |            | 3.439.844         |           |                |
|            | Thu tiền cấp quyền sử dụng đất                                      |          |                  |            | 60                |           |                |
|            | Thu điều tiết xã khoản thuế khác                                    |          |                  |            |                   |           |                |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>        |          |                  |            | <b>22.352.991</b> |           |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                             |          |                  |            | <b>11.124</b>     |           |                |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                               |          |                  |            |                   |           |                |
| <b>VI</b>  | <b>Nguồn cải cách tiền lương dùng để cân đối chi tăng lương</b>     |          |                  |            |                   |           |                |





|     |                                   |  |           |   |           |  |       |
|-----|-----------------------------------|--|-----------|---|-----------|--|-------|
| VII | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên |  | 4.222.424 | 0 | 8.067.422 |  | 191,1 |
|     | Thu bổ sung cân đối               |  | 4.222.424 |   | 4.321.087 |  | 102,3 |
|     | Thu bổ sung có mục tiêu           |  |           |   | 3.746.335 |  |       |



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN          |                      |                  | QUYẾT TOÁN        |                      |                  | SO SÁNH         |                      |                 |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|-------------------|----------------------|------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN  | TỔNG SỐ           | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN  | TỔNG SỐ         | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN |
| A   | B                                                          | 1                | 2                    | 3                | 4                 | 5                    | 6                | 7=4/1           | 8=5/2                | 9=6/3           |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>4.503.224</b> | <b>0</b>             | <b>4.503.224</b> | <b>31.416.970</b> | <b>25.120.974</b>    | <b>6.295.996</b> | <b>697,7</b>    |                      | <b>139,8</b>    |
|     | Trong đó                                                   |                  |                      |                  |                   |                      |                  |                 |                      |                 |
| 1   | Chi giáo dục                                               | 0                |                      |                  | 12.880.998        | 12.829.173           | 51.825           |                 |                      |                 |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | 0                |                      |                  | 0                 |                      |                  |                 |                      |                 |
| 3   | Chi y tế                                                   | 30.000           |                      | 30.000           | 313.319           | 283.320              | 29.999           | <b>1.044,4</b>  |                      |                 |
| 4   | Chi văn hóa thông tin                                      | 9.000            |                      | 9.000            | 0                 |                      |                  | <b>0,0</b>      |                      | <b>0,0</b>      |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 31.000           |                      | 31.000           | 33.400            |                      | 33.400           | <b>107,7</b>    |                      | <b>107,7</b>    |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                       | 5.000            |                      | 5.000            | 9.000             |                      | 9.000            | <b>180,0</b>    |                      | <b>180,0</b>    |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 24.000           |                      | 24.000           | 0                 |                      |                  | <b>0,0</b>      |                      | <b>0,0</b>      |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 40.000           |                      | 40.000           | 6.980.852         | 6.941.852            | 39.000           | <b>17.452,1</b> |                      | <b>97,5</b>     |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.194.224        |                      | 4.194.224        | 9.863.632         | 5.062.628            | 4.801.004        | <b>235,2</b>    |                      | <b>114,5</b>    |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                    | 170.000          |                      | 170.000          | 328.274           | 4.000                | 324.274          | <b>193,1</b>    |                      | <b>190,7</b>    |
| 11  | Chi khác                                                   | 0                |                      |                  | 0                 |                      |                  |                 |                      |                 |
| 12  | Dự phòng ngân sách                                         | 0                |                      |                  | 0                 |                      |                  |                 |                      |                 |
| 13  | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau                    | 0                |                      |                  | 1.007.494         |                      | 1.007.494        |                 |                      |                 |





**THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

| NỘI DUNG                                      | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 |     |                       | KẾ HOẠCH NĂM 2022 |     |                       |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----|-----------------------|-------------------|-----|-----------------------|
|                                               | THU                    | CHI | CHÊNH LỆCH<br>(+) (-) | THU               | CHI | CHÊNH LỆCH<br>(+) (-) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                |                        |     |                       |                   |     |                       |
| 1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách |                        |     |                       |                   |     |                       |
| <b>Không phát sinh</b>                        |                        |     |                       |                   |     |                       |
|                                               |                        |     |                       |                   |     |                       |
|                                               |                        |     |                       |                   |     |                       |
|                                               |                        |     |                       |                   |     |                       |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp                    |                        |     |                       |                   |     |                       |
| <b>Không phát sinh</b>                        |                        |     |                       |                   |     |                       |
|                                               |                        |     |                       |                   |     |                       |
|                                               |                        |     |                       |                   |     |                       |
|                                               |                        |     |                       |                   |     |                       |
|                                               |                        |     |                       |                   |     |                       |
|                                               |                        |     |                       |                   |     |                       |

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi